

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2018
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Lương Thị Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Văn Hòa** – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 264/2018/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2018/QĐST- HPT ngày 17 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; Đăng ký hộ khẩu: Số 5, ngách 629/12 K, phường N, quận B, thành phố Hà Nội. nơi cư trú: Tầng 19, nhà 12 Tòa A chung cư Thăng Long Number One, số 1 Đại lộ Thăng Long, tổ 24 Trung Hòa, phường N, quận C, thành phố Hà Nội. (có mặt)

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 5, ngách 629/12 K, phường N, quận B, thành phố Hà Nội. (vắng mặt lần thứ 2 liên tiếp không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị D và Ông Nguyễn Văn T có tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào ngày 11 tháng 12 năm 1978 tại UBND khu phố Ba Đình, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn thì Ông T bỏ nhà đi không ai biết. Đến nay không có tin tức gì của Ông T. Khi xảy ra mâu thuẫn, hai bên

gia đình và các con đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa để tiếp tục cuộc sống gia đình nhưng không có kết quả. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn Ông T.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là chị Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1979 và anh Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1981. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nhà ở: Bà D xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tôi tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Bà D xác nhận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bị đơn và không tiến hành hòa giải cho các bên đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt lần hai liên tiếp không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã được tiến hành đúng theo quy định từ Điều 208 đến Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng không tiến hành hòa giải do Ông T không tham gia phiên họp, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho Ông T.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã được tổng đạt hợp lệ cho đương sự;

+ Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63 và chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72; Chấp hành đúng nội qui phiên tòa theo Điều 234, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà D; về con chung các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên miễn án phí sơ thẩm cho Bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho ông bà, Tòa án căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa Ông Nguyễn Văn T và Bà Nguyễn Thị D là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 12 năm 1978 tại UBND khu phố Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra thì gia đình hai bên và các con có biết có khuyên giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả và kể từ thời điểm cuối năm 2017 Ông T bỏ nhà đi không ai biết tin tức gì từ đó đến nay. Ông T không liên lạc gì với Bà D và gia đình. Bà D cũng đã chủ động đi tìm kiếm tin tức của Ông T qua gia đình, bạn bè, người thân nhưng không ai biết tin tức của Ông T. Nay Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông T.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi ông bà chung sống. Bà Trần Thị S – Tổ trưởng tổ dân phố số 9 phường N, quận B cho biết: Hiện nay tổ dân phố không thấy ông bà còn ở tại phường N. Ông bà có hai con chung là chị Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1979 và anh Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1981. Các con đã trưởng thành. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm bắt được.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến gia đình của chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1979; địa chỉ: Nhà N 04 BT1 khu Ngoại Giao Đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội là con đẻ của Bà D là nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với Ông T. Qua trao đổi chị Kim A đại diện cho gia đình cho biết: Bố tôi kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11 tháng 12 năm 1978 tại UBND khu phố Ba Đình, thành phố Hà Nội. Nhiều năm trở lại đây bố mẹ tôi luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Gia đình tôi đã biết mâu thuẫn của ông bà và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay ông bà đã sống ly thân với nhau. Vì bố mẹ tôi không tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Bố mẹ tôi sinh được hai con chung là tôi Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1979 và em trai Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1981. Chúng tôi đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để bố mẹ tôi tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ bố mẹ tôi và bố mẹ tôi cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T bỏ nhà đi từ cuối năm 2017 cho đến nay, không có tin tức gì cho gia đình, không liên lạc gì với gia đình, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Bà D được ly hôn Ông T là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1979 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1981. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nhà ở: Bà D xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Bà D xác nhận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí sơ thẩm;

Bà D, Ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; Khoản 4 Điều 147; các Điều 203; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D;

Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1979 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1981. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung và nhà ở: Bà D xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Bà D xác nhận không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. **Về án phí sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **8415** ngày 30 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, Bà D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 31 tháng 8 năm 2018. Ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi Ông Nguyễn Văn T cư trú cuối cùng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường N, quận B, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Long